

Phụ lục II
MỨC HƯỞNG TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI
THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 321/2026/NĐ-CP
ngày 15 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
1	21%	2.028.000	21	41%	3.960.000
2	22%	2.127.000	22	42%	4.053.000
3	23%	2.217.000	23	43%	4.146.000
4	24%	2.316.000	24	44%	4.249.000
5	25%	2.415.000	25	45%	4.346.000
6	26%	2.509.000	26	46%	4.442.000
7	27%	2.604.000	27	47%	4.536.000
8	28%	2.705.000	28	48%	4.632.000
9	29%	2.796.000	29	49%	4.733.000
10	30%	2.898.000	30	50%	4.827.000
11	31%	2.992.000	31	51%	4.926.000
12	32%	3.091.000	32	52%	5.022.000
13	33%	3.186.000	33	53%	5.115.000
14	34%	3.283.000	34	54%	5.213.000
15	35%	3.383.000	35	55%	5.311.000
16	36%	3.474.000	36	56%	5.410.000
17	37%	3.568.000	37	57%	5.500.000
18	38%	3.671.000	38	58%	5.600.000
19	39%	3.768.000	39	59%	5.699.000
20	40%	3.862.000	40	60%	5.793.000

STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp	STT	Tỷ lệ tổn thương cơ thể	Mức hưởng trợ cấp
41	61%	5.886.000	61	81%	7.819.000
42	62%	5.989.000	62	82%	7.919.000
43	63%	6.079.000	63	83%	8.015.000
44	64%	6.179.000	64	84%	8.108.000
45	65%	6.274.000	65	85%	8.209.000
46	66%	6.374.000	66	86%	8.301.000
47	67%	6.469.000	67	87%	8.395.000
48	68%	6.567.000	68	88%	8.494.000
49	69%	6.664.000	69	89%	8.596.000
50	70%	6.758.000	70	90%	8.694.000
51	71%	6.850.000	71	91%	8.785.000
52	72%	6.951.000	72	92%	8.880.000
53	73%	7.052.000	73	93%	8.979.000
54	74%	7.146.000	74	94%	9.070.000
55	75%	7.245.000	75	95%	9.175.000
56	76%	7.338.000	76	96%	9.269.000
57	77%	7.435.000	77	97%	9.363.000
58	78%	7.528.000	78	98%	9.462.000
59	79%	7.625.000	79	99%	9.558.000
60	80%	7.722.000	80	100%	9.656.000